



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng

Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638

Email: atax@vnn.vn

Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower

4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM

Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823

Email: atax_hcm@vnn.vn

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP DI LINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP DI LINH

Km 93 Klong Trao, xã Gung Ré, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Phạm Đình Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Chúc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tâm	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Phụng	Thành viên
Ông Lê Thành Thái	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Phạm Đình Quang	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chúc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Phạm Đình Quang

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Số: 52 – TC16/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Di Linh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Di Linh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/03/2016, từ trang 4 đến trang 17 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Các khoản nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán chưa được đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 594.594.798 VND và 255.127.040 VND. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận các số liệu nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính năm 2015.

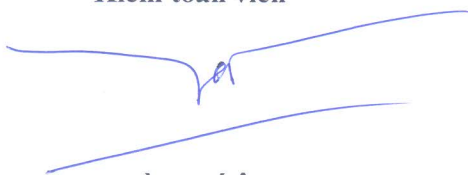
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

2. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2015. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Di Linh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



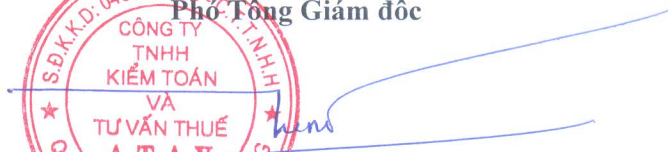
Trần Thế Ân

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2667-2013-105-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ
ATAX**



Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.094.478.997	22.859.083.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.064.505.979	15.897.095.275
1. Tiền	111	V.1a	2.064.505.979	897.095.275
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1 b	14.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.493.990.419	2.870.912.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.444.683.507	857.694.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.587.641.750	1.508.885.722
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	461.665.162	504.332.189
IV. Hàng tồn kho	140		3.132.837.647	1.938.533.896
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.132.837.647	1.938.533.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		403.144.952	2.152.541.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		403.144.952	308.305.601
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	-	1.844.236.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.156.446.279	40.954.771.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.240.466.957	12.807.666.983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	19.240.466.957	12.807.666.983
- Nguyên giá	222		25.719.331.197	17.993.004.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.478.864.240)	(5.185.337.425)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.915.979.322	28.147.104.162
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6a	29.407.703.767	27.631.654.465
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	508.275.555	515.449.697
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73.250.925.276	63.813.854.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

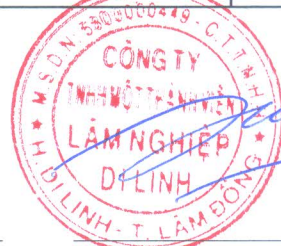
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.496.176.290	8.359.446.108
I. Nợ ngắn hạn	310		10.323.250.049	7.326.350.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.381.153.157	797.359.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		533.571.678	189.258.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.055.720.121	12.973.907
4. Phải trả người lao động	314		3.426.744.880	2.672.276.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		399.628.663	185.514.212
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		324.964.704	416.897.866
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.201.466.846	3.052.069.929
II. Nợ dài hạn	330		1.172.926.241	1.033.096.031
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		102.429	102.429
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.9	1.172.823.812	1.032.993.602
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.754.748.986	55.454.408.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	43.080.586.125	40.208.535.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.617.730.943	8.617.730.943
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		29.407.703.767	27.631.654.465
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.856.718.511	3.760.716.940
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		121.099.009	121.099.009
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		77.333.895	77.333.895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.674.162.861	15.245.873.321
1. Nguồn kinh phí	431	V.11	18.413.284.265	14.947.726.361
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		260.878.596	298.146.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.250.925.276	63.813.854.681



Lê Thị Kiều Thu
Người lập biểu



Trần Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Phạm Đình Quang
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 15/03/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.088.423.523	35.248.258.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	38.088.423.523	35.248.258.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.929.727.422	22.603.981.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.158.696.101	12.644.276.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	597.376.054	828.898.336
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		42.292.000	178.498.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	3.066.716.586	2.359.569.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		12.647.063.569	10.935.106.155
11. Thu nhập khác	31		100.000	240.090.107
12. Chi phí khác	32		48.032.294	156.750.244
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(47.932.294)	83.339.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.599.131.275	11.018.446.018
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	2.623.838.980	2.188.615.193
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.975.292.295	8.829.830.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Lê Thị Kiều Thu
Người lập biểu



Trần Thị Kim Phượng
Kế toán trưởng



Phạm Đình Quang
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 15/03/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.599.131.275	11.018.446.018
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.363.729.222	1.003.773.638
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(597.376.054)	(779.955.864)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.365.484.443	11.242.263.792
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		221.158.345	97.623.901
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.194.303.751)	844.030.365
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.687.753.583	(1.002.417.204)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		148.015.408	276.386.817
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.300.000.000)	(2.537.050.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.604.658.400	12.709.777.470
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.636.443.858)	(15.796.462.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.896.322.570	5.834.152.592
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(10.326.287.920)	(7.089.083.778)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		597.376.054	828.898.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.728.911.866)	(6.260.185.442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		-	(1.415.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1.415.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		167.410.704	(1.841.032.850)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.897.095.275	17.738.128.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		16.064.505.979	15.897.095.275


Lê Thị Kiều Thu
Người lập biểu


Trần Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Phạm Đình Quang
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 15/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Di Linh (sau đây gọi tắt là Công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Di Linh theo Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000449 ngày 11 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng..

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Khai thác gỗ. Trồng cây cao su. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn thiết kế, thi công xây dựng các công trình nông, lâm nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết, bện.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Chăn nuôi khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Dịch vụ du lịch sinh thái.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp ghi nhận thu quyết toán từng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2015
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 15
Tài sản cố định khác	6 - 20

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:** là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của UBND tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2015 là 22%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

a. Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	21.684.559	34.152.178
Tiền gửi ngân hàng	2.042.821.420	862.943.097
Cộng	2.064.505.979	897.095.275
b. Tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền tiết kiệm tại Agribank - CN Di Linh có kỳ hạn 1 tháng	14.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	14.000.000.000	15.000.000.000

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Bình Thuận	2.185.658.600	-
Công ty TNHH Chánh Phát Tâm Châu	83.537.524	183.537.524
Công ty TNHH TM SX bao bì gỗ Đức Huy	-	193.308.000
Công ty TNHH Hương Mộc	11.000	113.346.040
Cửa hàng Huy Hoàng	135.818.580	140.818.580
Đỗ Ngọc Luyến	-	102.286.379
Các khách hàng khác	39.657.803	124.397.943
Cộng	2.444.683.507	857.694.466

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	461.665.162	-	504.332.189	-
Tạm ứng	373.549.573	-	450.274.573	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm xã hội	72.566.462	-	54.057.616	-
Phải thu khác	15.549.127	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	461.665.162	-	504.332.189	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	101.328.047	-	18.041.360	-
Công cụ, dụng cụ	44.278.641	-	59.981.319	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	386.448.216	-	726.888.326	-
Thành phẩm	2.600.294.426	-	1.094.739.859	-
Hàng hóa	488.317	-	38.883.032	-
Cộng	3.132.837.647	-	1.938.533.896	-

5. Tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện TB, dụng cụ vận tải VND	Tài sản quản lý cố định khác VND	Tổng cộng VND	
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	9.520.092.087	5.053.920.264	2.981.144.686	84.123.000	353.724.371	17.993.004.408
Tăng trong năm	6.612.764.598	78.900.000	1.029.534.546	-	180.554.252	7.901.753.396
- Mua trong năm		78.900.000	1.010.534.546	-	-	1.089.434.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.612.764.598			-	180.554.252	6.793.318.850
- Tăng khác			19.000.000	-	-	19.000.000
Giảm trong năm	175.426.607	-	-	-	-	175.426.607
- Giảm khác	175.426.607	-	-	-	-	175.426.607
Số dư cuối năm	15.957.430.078	5.132.820.264	4.010.679.232	84.123.000	534.278.623	25.719.331.197
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu năm	2.121.899.138	1.417.132.414	1.407.378.724	84.123.000	154.804.149	5.185.337.425
Tăng trong năm	603.589.737	336.052.442	461.244.275	-	26.630.367	1.427.516.821
- Trích khấu hao	603.589.737	336.052.442	461.244.275		26.630.367	1.427.516.821
Giảm trong năm	133.990.006	-	-	-	-	133.990.006
- Giảm khác	133.990.006	-	-	-	-	133.990.006
Số dư cuối năm	2.591.498.869	1.753.184.856	1.868.622.999	84.123.000	181.434.516	6.478.864.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.398.192.949	3.636.787.850	1.573.765.962	-	198.920.222	12.807.666.983
Tại ngày cuối năm	13.365.931.209	3.379.635.408	2.142.056.233	-	352.844.107	19.240.466.957

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.348.203.134 VND.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.407.703.767	29.407.703.767	27.631.654.465	27.631.654.465
Cộng	29.407.703.767	29.407.703.767	27.631.654.465	27.631.654.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Trồng và chăm sóc rừng thông	508.275.555	515.449.697
Cộng	508.275.555	515.449.697

7. Phải trả người bán

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Bình Thuận	-	-	-	-
Công ty TNHH Tuấn Ngọc	687.149.672	687.149.672	-	-
Công ty TNHH Nguyên An Phát	168.297.132	168.297.132	147.341.011	147.341.011
DNTN Bến Nam	-	-	187.653.334	187.653.334
Nguyễn Thị Kim Tiên	137.698.573	137.698.573	90.837.021	90.837.021
- Các đối tượng khác	388.007.780	388.007.780	371.527.798	371.527.798
Cộng	1.381.153.157	1.381.153.157	797.359.164	797.359.164

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	(837.483.204)	3.593.442.601	2.324.672.902	431.286.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(897.340.059)	2.623.838.980	1.300.000.000	426.498.921
Thuế thu nhập cá nhân	(43.978.250)	217.320.184	125.836.245	47.505.689
Thuế tài nguyên	723.809	1.448.000	1.447.810	723.999
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	231.545.437	231.545.437	-
Thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	(65.434.874)	605.904.588	411.201.400	129.268.314
Lâm sản tịch thu	12.250.098	13.726.605	5.540.000	20.436.703
Cộng	(1.831.262.480)	7.287.226.395	4.400.243.794	1.055.720.121

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	134.210.020	679.470.268
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	1.038.613.792	353.523.334
	1.172.823.812	1.032.993.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

10. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	8.617.730.943	25.309.826.517	2.665.651.579	114.103.074	-	77.333.895	36.784.646.008
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.829.830.825	-	8.829.830.825
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	1.095.065.361	121.099.009	(1.216.164.370)	-	-
Tăng khác trong năm	-	4.218.052.397	-	-	-	-	4.218.052.397
Giảm khác trong năm	-	(1.896.224.449)	-	-	-	-	(1.896.224.449)
PPLN - Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(2.434.053.500)	-	(2.434.053.500)
Trích nguồn để lại trồng rừng sau KTT	-	-	-	-	(4.077.768.353)	-	(4.077.768.353)
Bổ sung vốn tái tạo rừng sau khai thác	-	-	-	(114.103.074)	-	-	(114.103.074)
Trích quỹ khoa học và công nghệ	-	-	-	-	(1.101.844.602)	-	(1.101.844.602)
Số dư cuối năm trước	8.617.730.943	27.631.654.465	3.760.716.940	121.099.009	-	77.333.895	40.208.535.252
XDCB lâm sinh hoàn thành (*)	-	2.417.609.993	-	-	-	-	2.417.609.993
Giá trị sổ sách rừng trồng đã khai thác (**)	-	(641.560.691)	-	-	-	-	(641.560.691)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.975.292.295	-	9.975.292.295
PPLN - Trích quỹ KTPL (***)	-	-	-	-	(2.557.337.000)	-	(2.557.337.000)
PPLN - Trích quỹ ĐTPT (***)	-	-	1.096.001.571	-	(1.096.001.571)	-	-
Bổ sung vốn tái tạo rừng sau khai thác (***)	-	-	-	-	(5.521.186.364)	-	(5.521.186.364)
Trích quỹ khoa học và công nghệ (****)	-	-	-	-	(800.767.360)	-	(800.767.360)
Số dư cuối năm nay	8.617.730.943	29.407.703.767	4.856.718.511	121.099.009	-	77.333.895	43.080.586.125

(*): Là giá trị công trình lâm sinh 2014, đã được Sở Tài chính quyết toán theo Quyết định số 271/QĐ-STC ngày 17/12/2015.

(**): Là giá trị rừng trồng đã được khai thác trong năm theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

(***): Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 theo kết quả xếp loại doanh nghiệp.

(****): Tạm trích quỹ khoa học công nghệ từ lợi nhuận kế toán trước thuế.

Việc tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 và trích lập Quỹ Khoa học Công nghệ trên đây chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

11. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	(300.000)	(300.000)
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	18.162.005	454.436.389
Nguồn vốn tái tạo rừng sau KTT và T09	17.816.975.119	13.530.836.518
Nguồn vốn rừng đề án	126.759.238	261.338.377
Vốn chống chặt phá rừng	30.029.804	21.843.199
Dịch vụ môi trường rừng	2.823.355.650	3.540.905.525
Nguồn kinh phí_Chỉ cục bảo vệ thực vật	6.804.000	-
Chi sự nghiệp	(2.408.501.551)	(2.861.333.647)
Cộng	18.413.284.265	14.947.726.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.088.423.523	35.248.258.364
- Doanh thu bán hàng	2.342.766.481	4.017.192.759
- Doanh thu bán thành phẩm	35.374.412.489	30.835.156.507
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	371.244.553	395.909.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	38.088.423.523	35.248.258.364

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	22.929.727.422	22.603.981.848
Cộng	22.929.727.422	22.603.981.848

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	597.376.054	828.898.336
Cộng	597.376.054	828.898.336

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.066.716.586	2.359.569.709
Chi phí nhân viên quản lý	2.374.793.407	988.488.025
Chi phí nhiên liệu xuất dùng	250.712.250	323.633.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	386.802.234	273.663.948
Các khoản chi phí quản lý DN khác	54.408.695	773.783.765

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.623.838.980	2.188.615.193
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.623.838.980	2.188.615.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>		
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	12.599.131.275	11.018.446.018
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	128.176.903	31.649.462
Các khoản chi phí không được trừ	128.176.903	31.649.462
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	800.767.360	1.101.844.602
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế khác	800.767.360	1.101.844.602
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	11.926.540.818	9.948.250.878
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	11.926.540.818	9.948.250.878
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	2.623.838.980	2.188.615.193

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập ban giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản khác	1.372.038.038	1.211.914.800
Cộng	1.372.038.038	1.211.914.800

3. Thông tin so sánh

-Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

-Nhu đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

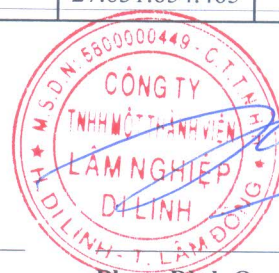
CHỈ TIÊU	MS	31/12/2014	Phân loại lại	31/12/2014 sau PL
Phải thu ngắn hạn khác	136	54.057.616	450.274.573	504.332.189
Hàng tồn kho	140	29.570.188.361	(27.631.654.465)	1.938.533.896
Tài sản ngắn hạn khác	150	450.274.573	(450.274.573)	-
Chi phí SXKD DD dài hạn	241	-	27.631.654.465	27.631.654.465



Lê Thị Kiều Thu
Người lập biểu



Trần Thị Kim Phụng
Kế toán trưởng



Phạm Đình Quang
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 15/03/2016